

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	1.728.000	17.280.000.000	36,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.072.000	30.720.000.000	64,00 %
	4.800.000	48.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Ngô Văn Phùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Bá Sừng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Lê	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/06/2019
Ông Hà Hoàng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/06/2019
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên	
Bà Dương Thị Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/06/2019
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/06/2019

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Bá Sừng	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Cần	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26/03/2019
Ông Hà Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 21/03/2019
		Miễn nhiệm ngày 15/04/2019
Bà Dương Thị Hải	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 21/03/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Đức Toàn	Trưởng ban	Miễn nhiệm 11/06/2019
Bà Trần Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 11/06/2019
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên	
Bà Nguyễn Trúc Ly	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2019 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

**Thay mặt Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Bá Sùng

Số: 307./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1, được lập ngày 20/3/2020, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020



ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		413.463.471.842	429.958.444.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.445.644.439	2.668.718.113
1. Tiền	111	V.1	16.445.644.439	2.668.718.113
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.614.574.818	188.865.642.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	111.892.632.821	143.642.119.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.157.698.114	4.891.458.698
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134		1.934.169.951	1.934.169.951
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	32.630.073.932	38.397.894.311
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	244.403.252.585	238.424.084.240
1. Hàng tồn kho	141		244.403.252.585	238.424.084.240
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.447.376.227	106.636.148.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.043.547.072	1.042.123.056
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.043.547.072	1.042.123.056
II. Tài sản cố định	220		14.788.160.834	21.585.101.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.663.015.490	10.289.165.757
- Nguyên giá	222		83.030.220.693	94.453.519.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.367.205.203)	(84.164.353.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	7.125.145.344	11.295.936.194
- Nguyên giá	225		8.500.175.022	13.639.301.386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.375.029.678)	(2.343.365.192)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	41.178.584.278	41.178.584.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.178.584.278	41.178.584.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.437.084.043	42.830.339.237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	52.437.084.043	42.830.339.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522.910.848.069	536.594.593.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		482.222.396.501	495.997.259.132
I. Nợ ngắn hạn	310		404.937.762.637	417.926.804.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	40.978.416.044	45.728.361.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.965.755.675	54.546.577.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.624.519.519	7.169.182.842
4. Phải trả người lao động	314		1.213.315.134	1.541.641.831
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.12	138.705.116.625	180.270.933.545
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		600.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	97.516.039.470	75.011.215.747
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	52.106.537.506	53.430.828.428
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		228.062.664	228.062.664
II. Nợ dài hạn	330		77.284.633.864	78.070.454.864
1. Phải trả người bán dài hạn	331		23.954.300.024	23.954.300.024
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22.106.442.740	22.106.442.740
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6.223.891.100	6.223.891.100
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	25.000.000.000	25.785.821.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.688.451.568	40.597.333.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	40.688.451.568	40.597.333.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.367.275.900	2.367.275.900
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		575.873.748	575.873.748
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.254.698.080)	(10.345.815.678)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.345.815.678)	1.754.844.846
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.117.598	(12.100.660.524)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522.910.848.069	536.594.593.102

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Thị Hồng

Dương Thị Hải

Nguyễn Bá Sùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	90.268.590.489	145.671.936.598
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.268.590.489	145.671.936.598
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	79.337.783.646	136.849.322.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.930.806.843	8.822.613.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	47.240.374	28.665.015
7. Chi phí tài chính	22	V.4	5.033.588.593	34.382.603.272
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.030.164.214	34.382.475.018
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.969.716.931	10.290.234.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.025.258.307)	(35.821.558.783)
11. Thu nhập khác	31	V.5	4.393.724.695	213.229.713.379
12. Chi phí khác	32	V.6	3.254.569.390	180.388.076.598
13. Lợi nhuận khác	40		1.139.155.305	32.841.636.781
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.896.998	(2.979.922.002)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.7	22.779.400	9.120.738.522
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		91.117.598	(12.100.660.524)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.8	19	(2.521)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.8	19	(2.521)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Trương Thị Hồng

Kế toán trưởng

Dương Thị Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Súng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	150.558.502.754	195.983.330.238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(96.845.682.141)	(108.546.382.047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.301.499.620)	(80.450.289.250)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(195.042.521)	(22.889.807.270)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(14.304.020)	(9.120.738.522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.523.125.664	6.013.046.480
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.485.980.988)	(25.637.326.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.239.119.128	(44.648.167.069)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.700.000)	(17.475.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	11.608.803.125	243.154.574.812
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.240.374	25.142.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.651.343.499	243.162.242.385
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	110.583.169.152
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(309.593.943.655)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.110.111.922)	(2.961.899.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.110.111.922)	(201.972.673.881)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.780.350.705	(3.458.598.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.668.718.113	6.124.182.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(3.424.379)	3.134.322
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.445.644.439	2.668.718.113

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Hồng



Dương Thị Hải




Nguyễn Bá Súng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên ;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo

giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
1. Tiền		31/12/2019	01/01/2019	
- Tiền mặt		82.427.794	60.148.756	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		16.363.216.645	2.608.569.357	
Cộng		16.445.644.439	2.668.718.113	
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2019	01/01/2019	
<i>a) Phải thu của khách hàng</i>				
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam - CTCP		12.771.552.364	13.483.653.517	
- Công ty CP Sông Hồng Sài Gòn		33.306.311.047	33.306.311.047	
- Các khách hàng khác		65.814.769.410	96.852.154.703	
Cộng		111.892.632.821	143.642.119.267	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam - CTCP		12.771.552.364	13.483.653.517	
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện lò hơi & hệ thống phụ trợ số 2 nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1		3.753.436.349	3.753.436.349	
+ Công Trình nhiệt điện Vĩnh Tân 4		-	1.088.888.473	
+ Công trình nhiệt điện Thái Bình 2		6.205.049.621	5.828.262.301	
+ Công trình nhiệt điện Sông Hậu 1		2.813.066.394	2.813.066.394	
Cộng		12.771.552.364	13.483.653.517	
3. Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	30.354.897.587	-	36.120.937.914	-
- Tạm ứng	2.275.176.345	-	2.276.956.397	-
Cộng	32.630.073.932	-	38.397.894.311	-
4. Hàng tồn kho		31/12/2019	01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	367.936.333	-	420.032.614	-
- Công cụ, dụng cụ	291.225.622	-	398.369.322	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.744.090.630	-	237.605.682.304	-
Cộng	244.403.252.585	-	238.424.084.240	-
5. Phải thu dài hạn khác		31/12/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.043.547.072	-	1.042.123.056	-
Cộng	1.043.547.072	-	1.042.123.056	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	1.257.632.371	51.620.942.763	40.307.243.648	694.189.560	573.511.164	94.453.519.506
Số tăng trong kỳ	-	2.599.700.000	-	-	-	2.599.700.000
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	2.599.700.000	-	-	-	2.599.700.000
Số giảm trong kỳ	-	8.493.556.134	5.529.442.679	-	-	14.022.998.813
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	8.493.556.134	5.529.442.679	-	-	14.022.998.813
Số dư cuối kỳ	1.257.632.371	45.727.086.629	34.777.800.969	694.189.560	573.511.164	83.030.220.693
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.257.632.371	45.970.053.373	35.762.511.756	600.645.085	573.511.164	84.164.353.749
Số tăng trong kỳ	-	1.554.743.317	632.695.090	23.398.278	-	2.210.836.685
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	851.002.729	632.695.090	23.398.278	-	1.507.096.097
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	703.740.588	-	-	-	703.740.588
Số giảm trong kỳ	-	6.305.899.724	4.702.085.507	-	-	11.007.985.231
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	6.305.899.724	4.702.085.507	-	-	11.007.985.231
Số dư cuối kỳ	1.257.632.371	41.218.896.966	31.693.121.339	624.043.363	573.511.164	75.367.205.203
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	5.650.889.390	4.544.731.892	93.544.475	-	10.289.165.757
Tại ngày cuối kỳ	-	4.508.189.663	3.084.679.630	70.146.197	-	7.663.015.490

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* 0 đồng

- *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* 67.541.353.338 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	2.595.000.000	11.044.301.386	13.639.301.386
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	2.595.000.000	2.544.126.364	5.139.126.364
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	2.595.000.000	-	2.595.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	2.544.126.364	2.544.126.364
Số dư cuối kỳ	-	8.500.175.022	8.500.175.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	703.740.588	1.639.624.604	2.343.365.192
Số tăng trong kỳ	-	500.010.792	500.010.792
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	500.010.792	500.010.792
Số giảm trong kỳ	703.740.588	764.605.718	1.468.346.306
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	703.740.588	-	703.740.588
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	764.605.718	764.605.718
Số dư cuối kỳ	-	1.375.029.678	1.375.029.678
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.891.259.412	9.404.676.782	11.295.936.194
Tại ngày cuối kỳ	-	7.125.145.344	7.125.145.344

		31/12/2019		01/01/2019	
8. Tài sản dở dang dài hạn					
- Xây dựng cơ bản dở dang		41.178.584.278		41.178.584.278	
+ Nhà máy thủy điện Sardeung		39.097.009.103		39.097.009.103	
+ Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ		2.081.575.175		2.081.575.175	
Cộng		41.178.584.278		41.178.584.278	
9. Chi phí trả trước dài hạn					
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		16.815.575.141		21.498.177.974	
- Chi phí sửa chữa, di dời		1.078.611.042		-	
- Chi phí trả trước chờ phân bổ		34.542.897.860		21.332.161.263	
Cộng		52.437.084.043		42.830.339.237	
10. Phải trả người bán ngắn hạn					
		31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	3.147.143.657	3.147.143.657	3.147.143.657	3.147.143.657	
- Công ty TNHH SIN HENG Việt Nam	4.517.411.032	4.517.411.032	4.817.411.032	4.817.411.032	
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	3.967.058.866	3.967.058.866	3.451.951.227	3.451.951.227	
- Các đối tượng khác	29.346.802.489	29.346.802.489	34.311.855.324	34.311.855.324	
Cộng	40.978.416.044	40.978.416.044	45.728.361.240	45.728.361.240	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	3.967.058.866	3.967.058.866	3.451.951.227	3.451.951.227	
Cộng	3.967.058.866	3.967.058.866	3.451.951.227	3.451.951.227	
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2019	
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.200.845.564	3.512.450.158	4.442.148.630	3.271.147.092	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	43.406.250	43.406.250	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽¹⁾	1.310.158.790	37.083.420	14.304.020	1.332.938.190	
- Thuế thu nhập cá nhân	49.268.000	20.434.100	49.267.863	20.434.237	
- Thuế khác	-	3.500.000	3.500.000	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.608.910.488	1.439.113.556	3.048.024.044	-	
Cộng	7.169.182.842	5.055.987.484	7.600.650.807	4.624.519.519	

⁽¹⁾ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm số thuế phát sinh từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và số thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2019 với số tiền là 14.304.020 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		31/12/2019		01/01/2019		
12. Phải trả nội bộ ngắn hạn						
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP		84.861.383.422		102.425.130.046		
- Phải trả nội bộ các đội công trình		53.843.733.203		77.845.803.499		
Cộng		138.705.116.625		180.270.933.545		
13. Phải trả ngắn hạn khác						
- ' Kinh phí công đoàn		897.436.203		1.045.604.621		
- ' Bảo hiểm xã hội		32.457.196.661		28.368.364.127		
- ' Bảo hiểm y tế		3.917.281.553		3.369.196.901		
- ' Bảo hiểm thất nghiệp		1.350.278.407		1.165.586.500		
- ' Các khoản phải trả, phải nộp khác		58.893.846.646		41.062.463.598		
+ BHXH chi trả tiền trợ cấp		141.217.570		197.544.130		
+ Nhận nợ tiền hoàn ứng của CBCNV		979.750.865		1.172.596.867		
+ Đoàn phí thu qua lương		915.655.409		950.034.486		
+ Tổng Công ty lắp máy Việt Nam		28.851.339.949		17.079.716.908		
+ Lãi Vay Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hồ Chí Minh		6.097.266.019		1.262.144.326		
+ Cty Đầu tư XD Tân Thanh-DA Sardegna		7.498.800.000		7.498.800.000		
+ Tiền đặt cọc bán tài sản cố định		11.500.000.000		11.500.000.000		
+ Phải trả khác		2.909.816.834		1.401.626.881		
Cộng		97.516.039.470		75.011.215.747		
14. Vay và nợ thuê tài chính						
		31/12/2019		Trong năm		01/01/2019
		Số có khả		Số có khả		Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ		năng trả nợ
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	52.106.537.506	52.106.537.506	785.821.000	2.110.111.922	53.430.828.428	53.430.828.428
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Đầu Tư						
+ & Phát Triển Tp HCM ⁽¹⁾	51.320.716.506	51.320.716.506	-	-	51.320.716.506	51.320.716.506
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
Công ty cho thuê						
+ TC Ngân hàng ACB ⁽³⁾	785.821.000	785.821.000	785.821.000	1.571.642.004	1.571.642.004	1.571.642.004
Công ty cho thuê						
+ TC ngân hàng VCB - HCM	-	-	-	538.469.918	538.469.918	538.469.918
b) Vay dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	785.821.000	25.785.821.000	25.785.821.000
+ Vay dài hạn						
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam ⁽²⁾	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê						
- TC Ngân hàng ACB ⁽³⁾	-	-	-	785.821.000	785.821.000	785.821.000

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/378284/HĐTD ngày 05/01/2018, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2018/378284/HĐTD-PL02 ngày 09/4/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, tổng số tiền vay 25 tỷ đồng. Khoản vay này dùng để đầu tư dự án thủy điện Sar Deung, Lãi suất cho vay VNĐ bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi.

(3) Hợp đồng thuê tài chính số 16.03.17/HĐCTTC-LLM ngày 3/4/2017 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Châu Á và Công ty Cổ phần Lilama 45.1. Thuê tài chính 2 xe cầu bánh lốp hiệu Sandy 50 tấn.

15. Phải trả dài hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
- Thu tiền đất của Cán bộ công nhân viên khu 6,8ha	5.702.000.000	5.702.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	521.891.100	521.891.100
Cộng	6.223.891.100	6.223.891.100

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	2.290.138.919	563.866.491	1.843.989.084	52.697.994.494
Tăng vốn năm trước	-	77.136.981	12.007.257	-	89.144.238
- Phân phối lợi nhuận	-	77.136.981	12.007.257	-	89.144.238
Giảm vốn năm trước	-	-	-	12.189.804.762	12.189.804.762
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	12.100.660.524	12.100.660.524
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	89.144.238	89.144.238
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	2.367.275.900	575.873.748	(10.345.815.678)	40.597.333.970
Tăng vốn năm nay	-	-	-	91.117.598	91.117.598
- Lãi trong năm nay	-	-	-	91.117.598	91.117.598
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.000.000.000	2.367.275.900	575.873.748	(10.254.698.080)	40.688.451.568

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	17.280.000.000	17.280.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	30.720.000.000	30.720.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

<i>d) Cổ phiếu</i>	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	412,61	505,01
+ EUR	505,16	1.079,01
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	82.795.308.669	138.585.524.597
- Doanh thu bán hàng hóa	5.330.792.146	7.086.412.001
- Doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị	2.142.489.674	-
Cộng	90.268.590.489	145.671.936.598
b) Doanh thu của các bên liên quan		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	3.277.279.220	68.868.853.190
Cộng	3.277.279.220	68.868.853.190
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	73.892.375.551	132.620.778.197
- Giá vốn bán hàng hóa	4.253.000.848	4.228.544.791
- Giá vốn cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị	1.192.407.247	-
Cộng	79.337.783.646	136.849.322.988
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.240.374	25.142.573
Cộng	47.240.374	28.665.015
4. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	5.030.164.214	34.382.475.018
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.424.379	128.254
Cộng	5.033.588.593	34.382.603.272
5. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	4.358.124.331	213.190.013.802
- Thu nhập khác	35.600.364	39.699.577
Cộng	4.393.724.695	213.229.713.379

	Năm 2019	Năm 2018
6. Chi phí khác		
- Giá vốn công trình hết khối lượng	-	177.251.602.597
- Chi phí khác	3.254.569.390	3.136.474.001
Cộng	3.254.569.390	180.388.076.598
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận tính thuế (b + c)	113.896.998	45.603.692.611
b. Lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	113.896.998	-
c. Lợi nhuận tính thuế từ hoạt động bán bất động sản (c1-c2)	-	45.603.692.611
c1. Doanh thu bán nhà 138-140 Điện Biên Phủ, TP.HCM	-	55.100.000.000
c2. Chi phí bán nhà 138-140 Điện Biên Phủ, TP.HCM	-	9.496.307.389
- Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	9.274.787.289
- Chi phí khác	-	221.520.100
d. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (a*20%)	22.779.400	9.120.738.522
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.117.598	(12.100.660.524)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.117.598	(12.100.660.524)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	(2.521)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	(2.521)
(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 32/CT-HĐQT ngày 11/6/2019, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi khi phân phối lợi nhuận năm 2018.		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.135.196.718	32.540.755.804
- Chi phí nhân công	18.937.150.232	74.575.066.380
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.007.106.889	3.217.855.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.528.162.828	63.162.105.885
- Chi phí khác bằng tiền	838.292.236	3.911.986.229
Cộng	92.445.908.903	177.407.769.618

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Đơn vị góp vốn	Doanh thu thực hiện	3.277.279.220
	- Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			2.204.488.814
	- Công trình nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			1.072.790.406
			Thu tiền khối lượng	3.400.000.000
			Bù trừ Công nợ	30.750.867.476
			Chi phí thuê cầu, chi phí khác	918.943.670
TT	Bộ phận		Tiền lương	Thù lao
1	Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, thư ký		851.871.356	-
2	Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát		221.933.540	-
	Tổng cộng		1.073.804.896	-

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Trương Thị Hồng

Kế toán trưởng



Dương Thị Hải

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sứng